

CTCP Dược phẩm Trung ương 3 (HNX: DP3)

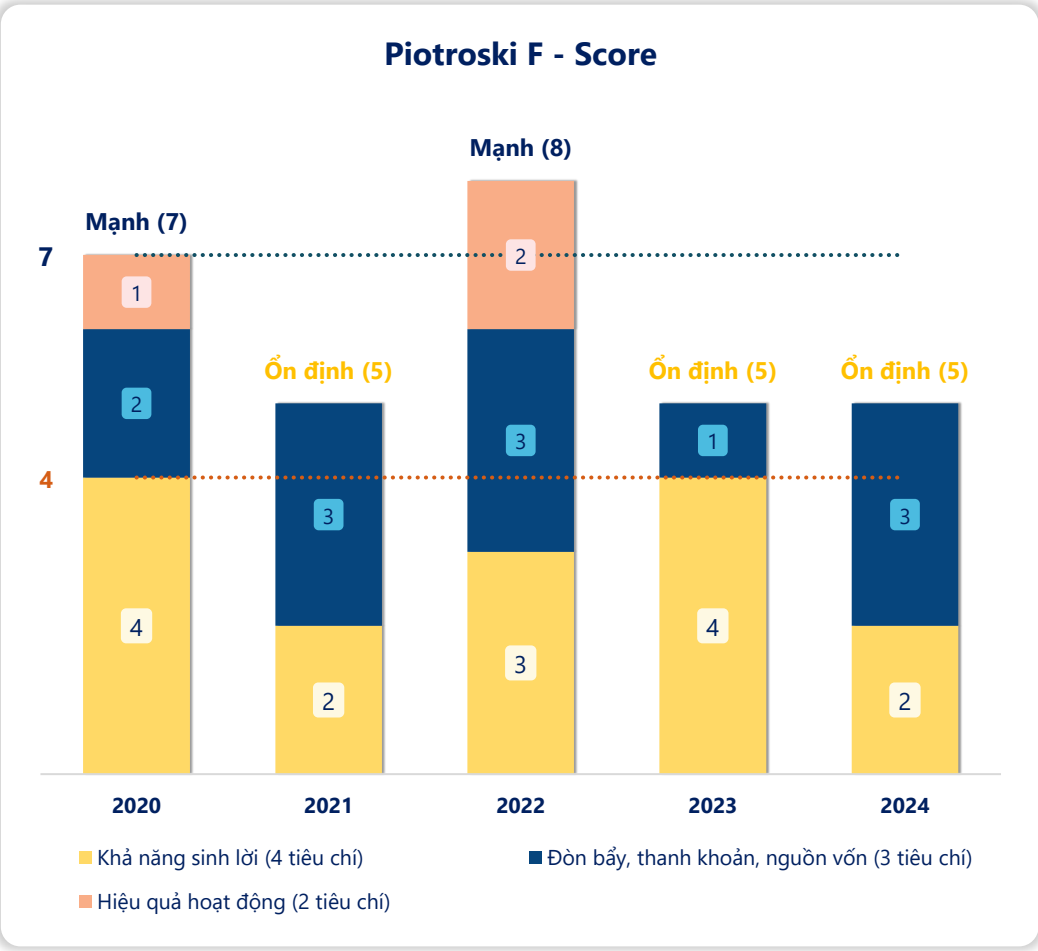
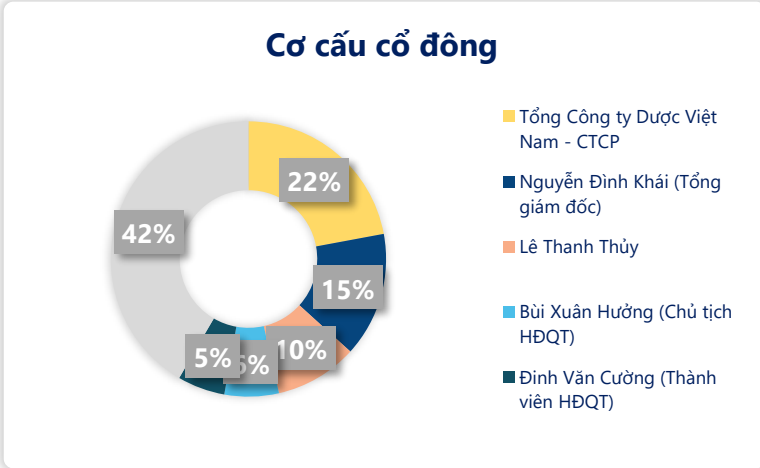
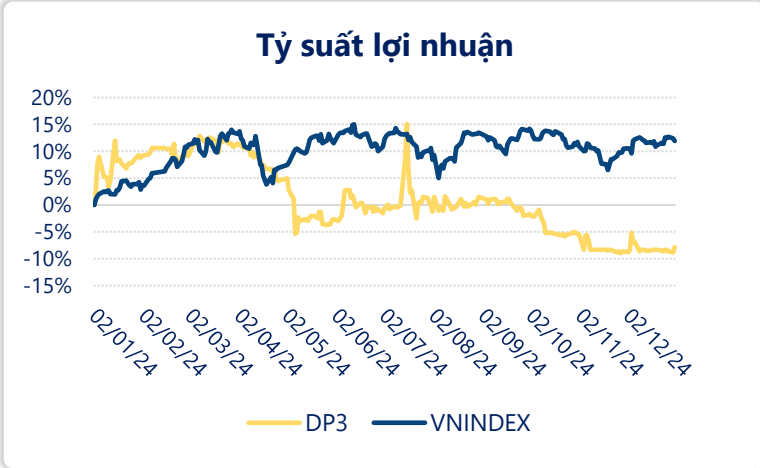
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	58,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.8%	-7.0%	-7.6%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
417	YoY
tỷ VNĐ	▲ 7.00
	▲ 1.9%

LN sau thuế	2024
121	YoY
tỷ VNĐ	▼ 4.00
	▼ 3.3%

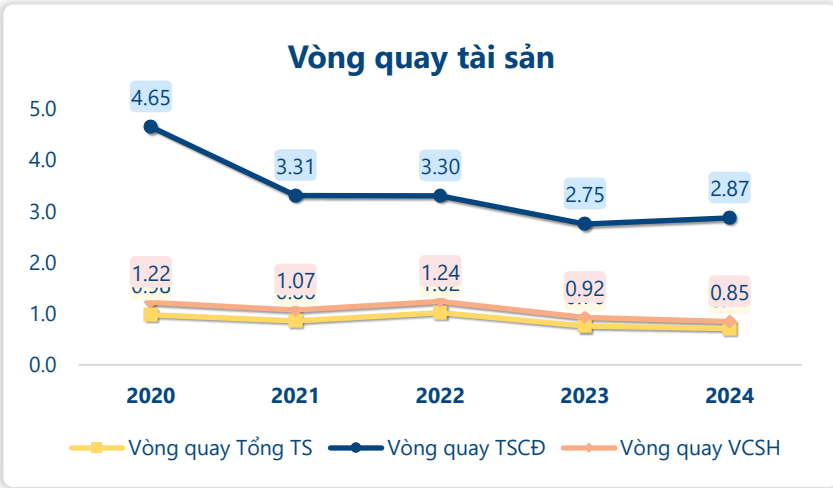
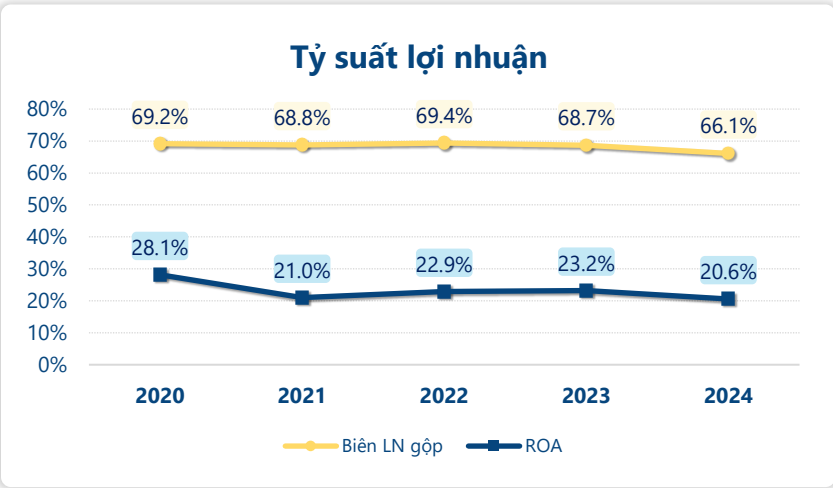
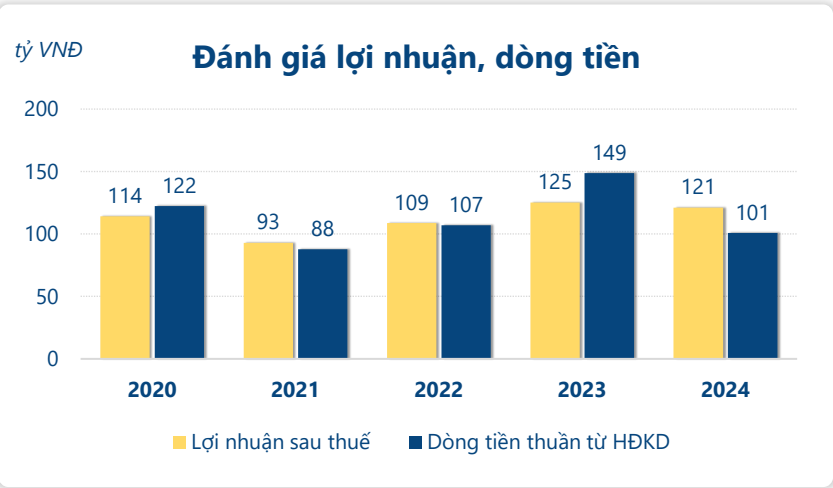


Năm 2024, F-Score của DP3 đạt 5/9 không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "Ổn định".

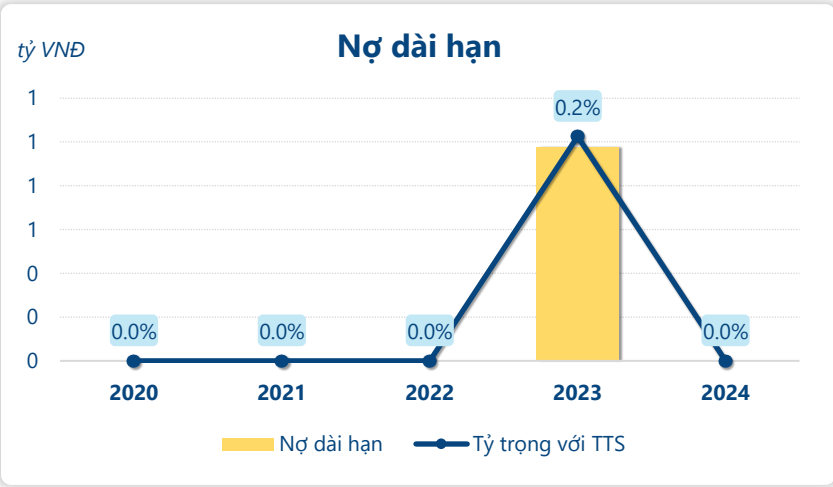
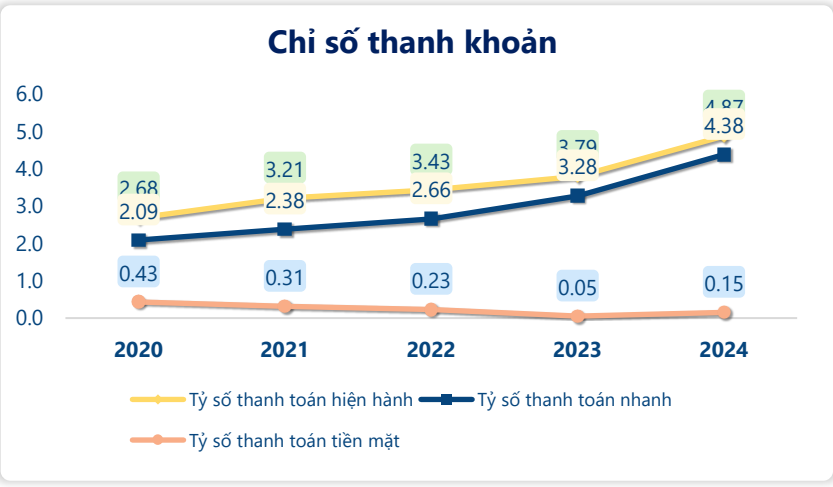
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 3/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Dược phẩm Trung ương 3 (HNX: DP3)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **DP3**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	608	571	6.5%
Tài sản ngắn hạn	433	384	12.9%
Tiền và tương đương tiền	13.7	5.37	155%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	328	301	9.0%
Phải thu ngắn hạn	47.2	24.5	93.0%
Hàng tồn kho	43.9	52.3	-16.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.50	0.58	-14.4%
Tài sản dài hạn	174	187	-6.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	140	151	-7.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.12	0.40	-70.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	34.5	35.3	-2.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	88.9	102	-13.0%
Nợ ngắn hạn	88.9	101	-12.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	6.80	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.64	15.7	-51.3%
Nợ dài hạn	0	0.98	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.98	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	519	468	10.8%
Vốn chủ sở hữu	519	468	10.8%
Vốn điều lệ	215	215	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	396	381	485	410	417
Giá vốn hàng bán	122	119	149	128	141
Lợi nhuận gộp	274	262	337	282	276
Doanh thu HĐTC	12.0	7.35	10.7	21.7	15.5
Chi phí TC	2.91	1.43	2.16	1.91	0.32
Chi phí lãi vay	1.97	0.45	0.73	1.59	0.16
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	82.3	95.5	135	74.2	94.1
Chi phí QLDN	58.1	56.2	73.7	70.4	45.3
LN thuần từ HĐKD	142	116	136	157	152
Lợi nhuận khác	0.53	0.13	0.09	0.36	0.07
LN trước thuế	143	116	136	157	152
Lợi nhuận sau thuế	114	92.9	109	125	121
LNST của CĐ cty mẹ	114	92.9	109	125	121

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	122	87.7	107	149	101
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-72.7	-33.4	-60.7	-101	-19.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-63.3	-70.6	-49.9	-63.7	-73.2
Tiền đầu kỳ	54.5	40.9	24.7	21.1	5.37
Lưu chuyển tiền thuần	-13.6	-16.2	-3.62	-15.7	8.33
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0.03	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	40.9	24.7	21.1	5.37	13.7